

THÔNG BÁO  
Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ

| STT | Mã cổ phiếu | Tên cổ phiếu                                               | Tỷ lệ MR cho vay và/hoặc tính tài sản đảm bảo (%) | Tỷ lệ DP cho vay và/hoặc tính tài sản đảm bảo (%) | Giá cho vay và/hoặc tính tài sản đảm bảo tối đa (VND) | Sàn giao dịch |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | AAA         | CTCP Nhựa An Phát Xanh                                     | 50                                                | 50                                                | 6,890                                                 | HOSE          |
| 2   | ABT         | CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre                       | 50                                                | 50                                                | 55,180                                                | HOSE          |
| 3   | ACB         | Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu                        | 50                                                | 50                                                | 33,670                                                | HOSE          |
| 4   | ACC         | CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC                     | 50                                                | 50                                                | 19,170                                                | HOSE          |
| 5   | ACG         | CTCP Gỗ An Cường                                           | 50                                                | 50                                                | 53,820                                                | HOSE          |
| 6   | ACL         | CTCP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang                        | 50                                                | 50                                                | 9,000                                                 | HOSE          |
| 7   | ADG         | CTCP Clever Group                                          | 45                                                | 45                                                | 11,770                                                | HOSE          |
| 8   | ADP         | CTCP Sơn Á Đông                                            | 50                                                | 50                                                | 37,440                                                | HOSE          |
| 9   | ADS         | CTCP Damsan                                                | 50                                                | 50                                                | 7,570                                                 | HOSE          |
| 10  | AGG         | CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia              | 35                                                | 35                                                | 16,200                                                | HOSE          |
| 11  | AGR         | CTCP Chứng khoán Agribank                                  | 50                                                | 50                                                | 24,700                                                | HOSE          |
| 12  | ANV         | CTCP Nam Việt                                              | 50                                                | 50                                                | 13,300                                                | HOSE          |
| 13  | ASM         | CTCP Tập Đoàn Sao Mai                                      | 50                                                | 50                                                | 6,330                                                 | HOSE          |
| 14  | AST         | CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco                             | 50                                                | 50                                                | 72,800                                                | HOSE          |
| 15  | BAB         | Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á                         | 50                                                | 50                                                | 15,600                                                | HNX           |
| 16  | BAF         | CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam                              | 50                                                | 50                                                | 37,500                                                | HOSE          |
| 17  | BAX         | CTCP Thống Nhất                                            | 50                                                | 50                                                | 51,800                                                | HNX           |
| 18  | BCM         | Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP       | 50                                                | 50                                                | 61,000                                                | HOSE          |
| 19  | BFC         | CTCP Phân Bón Bình Điền                                    | 50                                                | 50                                                | 54,210                                                | HOSE          |
| 20  | BHN         | Tổng Công ty cổ phần Bía - Rượu - Nước giải khát Hà Nội    | 50                                                | 50                                                | 48,750                                                | HOSE          |
| 21  | BIC         | Tổng CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 50                                                | 50                                                | 42,310                                                | HOSE          |
| 22  | BID         | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam               | 50                                                | 50                                                | 60,380                                                | HOSE          |
| 23  | BKC         | CTCP Khoáng sản Bắc Kạn                                    | 15                                                | 15                                                | 78,000                                                | HNX           |
| 24  | BKG         | CTCP Đầu tư BKG Việt Nam                                   | 40                                                | 40                                                | 4,570                                                 | HOSE          |
| 25  | BMC         | CTCP Khoáng Sản Bình Định                                  | 50                                                | 50                                                | 38,610                                                | HOSE          |
| 26  | BMI         | Tổng CTCP Bảo Minh                                         | 50                                                | 50                                                | 29,570                                                | HOSE          |
| 27  | BMP         | CTCP Nhựa Bình Minh                                        | 50                                                | 50                                                | 172,640                                               | HOSE          |
| 28  | BNA         | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc                   | 50                                                | 50                                                | 10,900                                                | HNX           |

|    |     |                                                          |    |    |        |      |
|----|-----|----------------------------------------------------------|----|----|--------|------|
| 29 | BRC | Công ty cổ phần Cao su Bến Thành                         | 50 | 50 | 18,520 | HOSE |
| 30 | BSI | CTCP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 50 | 50 | 63,960 | HOSE |
| 31 | BTP | CTCP Nhiệt điện Bà Rịa                                   | 50 | 50 | 17,090 | HOSE |
| 32 | BVH | Tập đoàn Bảo Việt                                        | 50 | 50 | 42,000 | HOSE |
| 33 | BVS | CTCP Chứng khoán Bảo Việt                                | 50 | 50 | 55,200 | HNX  |
| 34 | BWE | CTCP Nước – Môi trường Bình Dương                        | 50 | 50 | 56,480 | HOSE |
| 35 | C32 | Công ty Cổ phần CIC39                                    | 50 | 50 | 25,540 | HOSE |
| 36 | C69 | Công ty cổ phần Xây dựng 1369                            | 40 | 40 | 6,870  | HNX  |
| 37 | CAP | CTCP Lâm nông sản thực phẩm Yên Bái                      | 50 | 50 | 63,000 | HNX  |
| 38 | CCI | CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi     | 50 | 50 | 23,100 | HOSE |
| 39 | CCL | CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long        | 50 | 50 | 6,110  | HOSE |
| 40 | CDC | CTCP Chương Dương                                        | 25 | 25 | 20,000 | HOSE |
| 41 | CDN | CTCP Cảng Đà Nẵng                                        | 50 | 50 | 39,500 | HNX  |
| 42 | CEO | CTCP Tập đoàn C.E.O                                      | 50 | 50 | 19,600 | HNX  |
| 43 | CHP | CTCP Thủy Điện Miền Trung                                | 50 | 50 | 46,930 | HOSE |
| 44 | CIA | CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh                    | 45 | 45 | 10,400 | HNX  |
| 45 | CII | CTCP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP HCM                      | 50 | 50 | 11,250 | HOSE |
| 46 | CLC | CTCP Cát Lợi                                             | 50 | 50 | 69,030 | HOSE |
| 47 | CLH | CTCP Xi măng La Hiên VVMI                                | 50 | 50 | 29,900 | HNX  |
| 48 | CMG | CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC                              | 50 | 50 | 31,000 | HOSE |
| 49 | CMS | CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam                               | 35 | 35 | 10,800 | HNX  |
| 50 | CNG | CTCP CNG Việt Nam                                        | 50 | 50 | 45,500 | HOSE |
| 51 | CRC | CTCP Create Capital Việt Nam                             | 50 | 50 | 8,400  | HOSE |
| 52 | CSC | CTCP Tập đoàn COTANA                                     | 50 | 50 | 30,900 | HNX  |
| 53 | CSM | CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam                         | 50 | 50 | 11,100 | HOSE |
| 54 | CSV | CTCP Hóa chất Cơ bản Miền Nam                            | 50 | 50 | 30,650 | HOSE |
| 55 | CTD | CTCP Xây Dựng Cotecccons                                 | 50 | 50 | 69,100 | HOSE |
| 56 | CTF | CTCP City Auto                                           | 40 | 40 | 21,000 | HOSE |
| 57 | CTG | Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                      | 50 | 50 | 51,150 | HOSE |
| 58 | CTI | CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO                 | 50 | 50 | 27,620 | HOSE |
| 59 | CTR | Tổng CTCP Công trình Viettel                             | 50 | 50 | 79,400 | HOSE |
| 60 | CTS | CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam          | 50 | 50 | 52,390 | HOSE |
| 61 | CVT | CTCP CMC                                                 | 50 | 50 | 33,800 | HOSE |
| 62 | DAT | CTCP Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy sản               | 50 | 50 | 10,020 | HOSE |
| 63 | DBC | CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam                            | 50 | 50 | 23,600 | HOSE |

|    |     |                                                   |    |    |         |      |
|----|-----|---------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 64 | DBD | CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định         | 50 | 50 | 60,000  | HOSE |
| 65 | DBT | CTCP Dược phẩm Bến Tre                            | 50 | 50 | 15,920  | HOSE |
| 66 | DC4 | CTCP Đầu tư và Thương mại DIC                     | 50 | 50 | 11,550  | HOSE |
| 67 | DCL | CTCP Dược phẩm Cửu Long                           | 50 | 50 | 35,360  | HOSE |
| 68 | DCM | CTCP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau                      | 50 | 50 | 26,600  | HOSE |
| 69 | DGC | CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang                  | 50 | 50 | 143,000 | HOSE |
| 70 | DGW | CTCP Thế Giới Số                                  | 50 | 50 | 30,900  | HOSE |
| 71 | DHA | CTCP Hóa An                                       | 50 | 50 | 51,610  | HOSE |
| 72 | DHC | CTCP Đông Hải Bến Tre                             | 50 | 50 | 48,420  | HOSE |
| 73 | DHG | CTCP Dược Hậu Giang                               | 50 | 50 | 139,490 | HOSE |
| 74 | DHM | CTCP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu | 30 | 30 | 9,100   | HOSE |
| 75 | DHT | CTCP Dược phẩm Hà Tây                             | 50 | 50 | 114,900 | HNX  |
| 76 | DIG | Tổng CTCP Đầu Tư Phát triển Xây Dựng              | 50 | 50 | 16,050  | HOSE |
| 77 | DL1 | CTCP Tập đoàn Alpha Seven                         | 10 | 10 | 5,600   | HNX  |
| 78 | DMC | CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco                  | 50 | 50 | 105,300 | HOSE |
| 79 | DNP | CTCP DNP Holding                                  | 50 | 50 | 25,400  | HNX  |
| 80 | DP3 | CTCP Dược phẩm Trung ương 3                       | 50 | 50 | 80,600  | HNX  |
| 81 | DPG | CTCP Tập đoàn Đạt Phương                          | 50 | 50 | 66,000  | HOSE |
| 82 | DPM | Tổng công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP  | 50 | 50 | 46,800  | HOSE |
| 83 | DPR | CTCP Cao Su Đồng Phú                              | 50 | 50 | 37,400  | HOSE |
| 84 | DRC | CTCP Cao Su Đà Nẵng                               | 50 | 50 | 21,500  | HOSE |
| 85 | DRL | CTCP Thủy điện - Điện Lực 3                       | 50 | 50 | 76,570  | HOSE |
| 86 | DSE | CTCP Chứng khoán DNSE                             | 50 | 50 | 31,590  | HOSE |
| 87 | DSN | CTCP Công Viên Nước Đầm Sen                       | 50 | 50 | 68,250  | HOSE |
| 88 | DST | CTCP Đầu tư Sao Thăng Long                        | 50 | 50 | 6,380   | HNX  |
| 89 | DTA | CTCP Đệ Tam                                       | 50 | 50 | 4,360   | HOSE |
| 90 | DTD | CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt                  | 50 | 50 | 15,200  | HNX  |
| 91 | DTG | CTCP Dược phẩm Tipharco                           | 25 | 25 | 26,000  | HNX  |
| 92 | DTK | Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP                  | 50 | 50 | 15,820  | HNX  |
| 93 | DVM | CTCP Dược liệu Việt Nam                           | 50 | 50 | 11,100  | HNX  |
| 94 | DVP | CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ            | 50 | 50 | 94,250  | HOSE |
| 95 | DXG | CTCP Tập đoàn Đất Xanh                            | 50 | 50 | 18,300  | HOSE |
| 96 | DXP | CTCP Cảng Đoạn Xá                                 | 40 | 50 | 15,000  | HNX  |
| 97 | DXS | CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh                | 35 | 35 | 5,710   | HOSE |
| 98 | EIB | Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam            | 50 | 50 | 21,600  | HOSE |
| 99 | EID | CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội         | 50 | 50 | 36,500  | HNX  |

|     |     |                                                 |    |    |         |      |
|-----|-----|-------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 100 | ELC | CTCP Công Nghệ - Viễn Thông Elcom               | 50 | 50 | 34,970  | HOSE |
| 101 | EVF | Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực              | 46 | 46 | 10,860  | HOSE |
| 102 | EVS | CTCP Chứng khoán Everest                        | 50 | 50 | 8,200   | HNX  |
| 103 | FCN | Công ty cổ phần FECON                           | 50 | 50 | 18,460  | HOSE |
| 104 | FIR | CTCP Địa ốc First Real                          | 23 | 23 | 6,520   | HOSE |
| 105 | FMC | CTCP Thực Phẩm Sao Ta                           | 50 | 50 | 37,950  | HOSE |
| 106 | FPT | CTCP FPT                                        | 50 | 50 | 174,330 | HOSE |
| 107 | FRT | Công ty cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT          | 50 | 50 | 230,230 | HOSE |
| 108 | FTS | CTCP Chứng Khoán FPT                            | 50 | 50 | 53,040  | HOSE |
| 109 | GAS | Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP                | 50 | 50 | 95,550  | HOSE |
| 110 | GDT | CTCP chế biến Gỗ Đức Thành                      | 50 | 50 | 30,350  | HOSE |
| 111 | GDW | CTCP Cấp nước Gia Định                          | 50 | 50 | 34,700  | HNX  |
| 112 | GEE | CTCP Điện lực Gelex                             | 50 | 50 | 57,000  | HOSE |
| 113 | GEG | CTCP Điện Gia Lai                               | 50 | 50 | 15,010  | HOSE |
| 114 | GEX | CTCP Tập đoàn GELEX                             | 50 | 50 | 25,000  | HOSE |
| 115 | GIC | CTCP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh          | 50 | 50 | 21,400  | HNX  |
| 116 | GMD | CTCP Gemadept                                   | 50 | 50 | 45,350  | HOSE |
| 117 | GMH | CTCP Minh Hưng Quảng Trị                        | 50 | 50 | 10,300  | HOSE |
| 118 | GMX | CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân             | 50 | 50 | 23,000  | HNX  |
| 119 | GSP | CTCP Vận Tải Sản phẩm khí Quốc Tế               | 50 | 50 | 16,830  | HOSE |
| 120 | GTA | CTCP Chế biến gỗ Thuận An                       | 50 | 50 | 13,740  | HOSE |
| 121 | GVR | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP     | 50 | 50 | 25,750  | HOSE |
| 122 | HAH | CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An                   | 50 | 50 | 64,740  | HOSE |
| 123 | HAP | CTCP Tập Đoàn Hapaco                            | 50 | 50 | 5,940   | HOSE |
| 124 | HAX | CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh                     | 50 | 50 | 21,710  | HOSE |
| 125 | HBS | CTCP Chứng khoán Hòa Bình                       | 50 | 50 | 9,080   | HNX  |
| 126 | HCD | CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD          | 50 | 50 | 10,240  | HOSE |
| 127 | HCM | CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh          | 50 | 50 | 36,330  | HOSE |
| 128 | HDB | Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh | 50 | 50 | 29,250  | HOSE |
| 129 | HDC | CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu           | 50 | 50 | 22,500  | HOSE |
| 130 | HDG | CTCP Tập đoàn Hà Đô                             | 50 | 50 | 21,150  | HOSE |
| 131 | HGM | CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang              | 40 | 50 | 435,200 | HNX  |
| 132 | HHP | CTCP HHP Global                                 | 50 | 50 | 11,700  | HOSE |
| 133 | HHS | CTCP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy                   | 40 | 50 | 11,330  | HOSE |

|     |     |                                                  |    |    |         |      |
|-----|-----|--------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 134 | HHV | CTCP Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả            | 50 | 50 | 16,250  | HOSE |
| 135 | HII | CTCP An Tiến Industries                          | 40 | 40 | 4,750   | HOSE |
| 136 | HJS | CTCP Thủy điện Nậm Mu                            | 50 | 50 | 43,400  | HNX  |
| 137 | HLC | CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin                     | 40 | 40 | 15,150  | HNX  |
| 138 | HMC | CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel     | 50 | 50 | 15,990  | HOSE |
| 139 | HMH | CTCP Hải Minh                                    | 50 | 50 | 17,040  | HNX  |
| 140 | HMR | CTCP Đá Hoàng Mai                                | 50 | 50 | 15,500  | HNX  |
| 141 | HPG | CTCP Tập Đoàn Hòa Phát                           | 50 | 50 | 33,860  | HOSE |
| 142 | HPX | CTCP Đầu tư Hải Phát                             | 40 | 40 | 8,000   | HOSE |
| 143 | HQC | CTCP Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân | 50 | 50 | 2,730   | HOSE |
| 144 | HRC | CTCP Cao su Hòa Bình                             | 50 | 50 | 32,150  | HOSE |
| 145 | HSG | CTCP Tập đoàn Hoa Sen                            | 50 | 50 | 26,910  | HOSE |
| 146 | HSL | CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà         | 30 | 30 | 5,000   | HOSE |
| 147 | HT1 | CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên                       | 50 | 50 | 15,730  | HOSE |
| 148 | HTG | Tổng công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ             | 50 | 50 | 38,350  | HOSE |
| 149 | HTI | CTCP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng IDICO             | 50 | 50 | 23,330  | HOSE |
| 150 | HTL | CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long                | 50 | 50 | 38,150  | HOSE |
| 151 | HTN | CTCP Hưng Thịnh Incons                           | 50 | 50 | 8,290   | HOSE |
| 152 | HTV | CTCP Logistics Vicem                             | 50 | 50 | 12,090  | HOSE |
| 153 | HUB | CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế                      | 30 | 50 | 21,450  | HOSE |
| 154 | HUT | CTCP Tasco                                       | 50 | 50 | 21,100  | HNX  |
| 155 | HVH | CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC                     | 50 | 50 | 10,650  | HOSE |
| 156 | HVT | CTCP Hóa chất Việt Tri                           | 50 | 50 | 137,200 | HNX  |
| 157 | IDC | Tổng công ty IDICO - CTCP                        | 50 | 50 | 38,100  | HNX  |
| 158 | IDI | CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I      | 40 | 50 | 5,990   | HOSE |
| 159 | IDV | CTCP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc                | 50 | 50 | 46,200  | HNX  |
| 160 | IJC | CTCP Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật                 | 50 | 50 | 17,290  | HOSE |
| 161 | ILB | CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình                    | 50 | 50 | 41,470  | HOSE |
| 162 | IMP | CTCP Dược Phẩm Imexpharm                         | 50 | 50 | 61,100  | HOSE |
| 163 | INN | CTCP Bao bì và in Nông Nghiệp                    | 50 | 50 | 76,000  | HNX  |
| 164 | IPA | CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A                       | 50 | 50 | 17,180  | HNX  |
| 165 | ITC | CTCP Đầu tư - Kinh doanh nhà                     | 40 | 40 | 13,000  | HOSE |
| 166 | IVS | CTCP Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam)         | 50 | 50 | 13,500  | HNX  |
| 167 | KBC | Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP   | 50 | 50 | 23,800  | HOSE |
| 168 | KDC | CTCP Tập đoàn KIDO                               | 50 | 50 | 77,480  | HOSE |
| 169 | KDH | CTCP Đầu Tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền         | 50 | 50 | 47,450  | HOSE |

|     |     |                                                 |    |    |         |      |
|-----|-----|-------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 170 | KHG | CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land                    | 50 | 50 | 6,350   | HOSE |
| 171 | KHP | CTCP Điện lực Khánh Hoà                         | 50 | 50 | 14,340  | HOSE |
| 172 | KHS | CTCP Kiên Hùng                                  | 50 | 50 | 16,700  | HNX  |
| 173 | KMR | CTCP Mirae                                      | 30 | 30 | 3,500   | HOSE |
| 174 | KSB | CTCP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương          | 50 | 50 | 15,000  | HOSE |
| 175 | KSF | CTCP Tập đoàn Sunshine                          | 50 | 50 | 91,000  | HNX  |
| 176 | KSV | Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP              | 40 | 40 | 218,050 | HNX  |
| 177 | KTS | Công ty cổ phần Đường Kon Tum                   | 50 | 50 | 53,300  | HNX  |
| 178 | L14 | CTCP LICOGI 14                                  | 50 | 50 | 38,000  | HNX  |
| 179 | L18 | Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 18        | 50 | 50 | 56,000  | HNX  |
| 180 | L40 | CTCP Đầu tư và Xây dựng 40                      | 30 | 30 | 49,300  | HNX  |
| 181 | LAF | CTCP Chế biến hàng XK Long An                   | 50 | 50 | 24,960  | HOSE |
| 182 | LAS | CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao        | 50 | 50 | 24,000  | HNX  |
| 183 | LBM | CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng   | 50 | 50 | 40,300  | HOSE |
| 184 | LCG | CTCP Lizen                                      | 50 | 50 | 13,560  | HOSE |
| 185 | LGC | CTCP Đầu tư Cầu đường CII                       | 20 | 20 | 76,450  | HOSE |
| 186 | LHC | CTCP Đầu tư và xây dựng thủy lợi Lâm Đồng       | 35 | 35 | 74,280  | HNX  |
| 187 | LHG | CTCP Long Hậu                                   | 50 | 50 | 27,850  | HOSE |
| 188 | LIG | CTCP LICOGI 13                                  | 50 | 50 | 4,200   | HNX  |
| 189 | LIX | CTCP Bột Giặt Lix                               | 50 | 50 | 46,280  | HOSE |
| 190 | LPB | Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam  | 50 | 50 | 46,670  | HOSE |
| 191 | LSS | CTCP Mía đường Lam Sơn                          | 50 | 50 | 16,310  | HOSE |
| 192 | MAC | CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải      | 50 | 50 | 27,200  | HNX  |
| 193 | MBB | Ngân Hàng TMCP Quân Đội                         | 50 | 50 | 27,950  | HOSE |
| 194 | MBS | CTCP Chứng Khoán MB                             | 50 | 50 | 37,310  | HNX  |
| 195 | MCF | CTCP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm     | 50 | 50 | 11,400  | HNX  |
| 196 | MCM | CTCP Giống bò sữa Mộc Châu                      | 50 | 50 | 36,200  | HOSE |
| 197 | MCP | Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu            | 50 | 50 | 39,000  | HOSE |
| 198 | MDC | CTCP Than Mông Dương - Vinacomin                | 50 | 50 | 18,000  | HNX  |
| 199 | MHC | CTCP MHC                                        | 50 | 50 | 10,070  | HOSE |
| 200 | MIG | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội                     | 50 | 50 | 22,550  | HOSE |
| 201 | MSB | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                | 50 | 50 | 13,070  | HOSE |
| 202 | MSH | CTCP May Sông Hồng                              | 50 | 50 | 47,250  | HOSE |
| 203 | MSN | CTCP Tập Đoàn Masan                             | 50 | 50 | 105,300 | HOSE |
| 204 | MVB | Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | 50 | 50 | 31,300  | HNX  |
| 205 | MWG | CTCP Đầu Tư Thế Giới Di Động                    | 50 | 50 | 77,090  | HOSE |

|     |     |                                                         |    |    |         |      |
|-----|-----|---------------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 206 | NAB | Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á                      | 50 | 50 | 22,810  | HOSE |
| 207 | NAF | CTCP Nafoods Group                                      | 50 | 50 | 18,200  | HOSE |
| 208 | NAG | CTCP Tập đoàn Nagakawa                                  | 50 | 50 | 16,500  | HNX  |
| 209 | NBB | CTCP Đầu Tư Năm Bảy Bảy                                 | 40 | 40 | 22,090  | HOSE |
| 210 | NBC | CTCP Than Núi Béo - Vinacomin                           | 50 | 50 | 14,080  | HNX  |
| 211 | NCT | CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài                           | 50 | 50 | 132,600 | HOSE |
| 212 | NDN | CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng                      | 50 | 50 | 12,700  | HNX  |
| 213 | NET | CTCP Bột giặt NET                                       | 50 | 50 | 105,500 | HNX  |
| 214 | NFC | CTCP Phân lân Ninh Bình                                 | 50 | 50 | 28,100  | HNX  |
| 215 | NHA | Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội | 50 | 50 | 20,650  | HOSE |
| 216 | NHH | CTCP Nhựa Hà Nội                                        | 50 | 50 | 10,800  | HOSE |
| 217 | NHT | CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa                     | 50 | 50 | 14,560  | HOSE |
| 218 | NKG | CTCP Thép Nam Kim                                       | 50 | 50 | 12,300  | HOSE |
| 219 | NLG | CTCP Đầu Tư Nam Long                                    | 50 | 50 | 27,850  | HOSE |
| 220 | NNC | CTCP Đá Núi Nhỏ                                         | 50 | 50 | 38,350  | HOSE |
| 221 | NO1 | CTCP Tập đoàn 911                                       | 50 | 50 | 9,720   | HOSE |
| 222 | NSC | CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam                  | 50 | 50 | 108,550 | HOSE |
| 223 | NSH | CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi                    | 45 | 45 | 5,570   | HNX  |
| 224 | NTH | CTCP Thủy điện Nước trong                               | 50 | 50 | 70,200  | HNX  |
| 225 | NTL | CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm                          | 50 | 50 | 13,200  | HOSE |
| 226 | NTP | CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong                         | 50 | 50 | 81,300  | HNX  |
| 227 | OCB | Ngân hàng TMCP Phương Đông                              | 50 | 50 | 15,660  | HOSE |
| 228 | OPC | CTCP Dược phẩm OPC                                      | 50 | 50 | 26,400  | HOSE |
| 229 | ORS | CTCP Chứng khoán Tiên Phong                             | 0  | 0  | 7,780   | HOSE |
| 230 | PAC | CTCP Pin Ác Quy Miền Nam                                | 50 | 50 | 50,000  | HOSE |
| 231 | PAN | CTCP Tập đoàn PAN                                       | 50 | 50 | 21,900  | HOSE |
| 232 | PC1 | CTCP Tập đoàn PC1                                       | 50 | 50 | 34,500  | HOSE |
| 233 | PCE | CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung            | 50 | 50 | 24,800  | HNX  |
| 234 | PCH | CTCP Nhựa Picomat                                       | 22 | 22 | 13,630  | HNX  |
| 235 | PCT | CTCP Vận tải biển Global Pacific                        | 50 | 50 | 16,100  | HNX  |
| 236 | PDN | CTCP Cảng Đồng Nai                                      | 50 | 50 | 173,800 | HOSE |
| 237 | PDR | CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt                   | 50 | 50 | 20,000  | HOSE |
| 238 | PET | Tổng CTCP Dịch vụ Tổng Hợp Dầu Khí                      | 50 | 50 | 17,950  | HOSE |
| 239 | PGC | Tổng công ty Gas Petrolimex - CTCP                      | 50 | 50 | 18,520  | HOSE |
| 240 | PGD | CTCP Phân Phối khí Thấp áp dầu khí Việt Nam             | 50 | 50 | 39,000  | HOSE |

|     |     |                                                     |    |    |         |      |
|-----|-----|-----------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 241 | PGI | Tổng CTCP Bảo Hiểm Petrolimex                       | 50 | 50 | 30,350  | HOSE |
| 242 | PGN | CTCP Phụ Gia Nhựa                                   | 25 | 25 | 10,900  | HNX  |
| 243 | PGS | CTCP Kinh doanh Khí miền Nam                        | 50 | 50 | 40,100  | HNX  |
| 244 | PHC | CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings                    | 50 | 50 | 7,170   | HOSE |
| 245 | PHR | CTCP Cao Su Phước Hòa                               | 50 | 50 | 50,700  | HOSE |
| 246 | PIC | CTCP Đầu tư Điện lực 3                              | 50 | 50 | 21,900  | HNX  |
| 247 | PJT | CTCP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex         | 50 | 50 | 13,440  | HOSE |
| 248 | PLC | Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP              | 50 | 50 | 32,300  | HNX  |
| 249 | PLP | CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê              | 50 | 50 | 5,520   | HOSE |
| 250 | PLX | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                          | 50 | 50 | 58,430  | HOSE |
| 251 | PMB | CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc          | 50 | 50 | 12,600  | HNX  |
| 252 | PMC | CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic                  | 50 | 50 | 148,200 | HNX  |
| 253 | PNJ | CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận                      | 50 | 50 | 124,410 | HOSE |
| 254 | POW | Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP       | 50 | 50 | 16,960  | HOSE |
| 255 | PPC | CTCP Nhiệt điện Phả Lại                             | 50 | 50 | 15,140  | HOSE |
| 256 | PPP | CTCP Dược phẩm Phong Phú                            | 50 | 50 | 25,300  | HNX  |
| 257 | PPS | CTCP Dịch vụ Kỹ thuật điện lực dầu khí Việt Nam     | 50 | 50 | 15,300  | HNX  |
| 258 | PPT | CTCP Petro Times                                    | 45 | 45 | 12,200  | HNX  |
| 259 | PRE | Tổng CTCP Tái bảo hiểm Hà Nội                       | 50 | 50 | 26,000  | HNX  |
| 260 | PSD | CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí             | 50 | 50 | 20,200  | HNX  |
| 261 | PSE | CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ       | 50 | 50 | 13,700  | HNX  |
| 262 | PSI | CTCP Chứng khoán Dầu khí                            | 50 | 50 | 8,690   | HNX  |
| 263 | PSW | CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ        | 50 | 50 | 10,600  | HNX  |
| 264 | PTB | CTCP Phú Tài                                        | 50 | 50 | 66,200  | HOSE |
| 265 | PTI | Tổng CTCP Bảo hiểm Bưu điện                         | 50 | 50 | 30,500  | HNX  |
| 266 | PVB | CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam                       | 50 | 50 | 43,400  | HNX  |
| 267 | PVC | Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP     | 50 | 50 | 16,900  | HNX  |
| 268 | PVD | Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 50 | 50 | 17,900  | HOSE |
| 269 | PVG | CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam                        | 50 | 50 | 9,600   | HNX  |
| 270 | PVI | CTCP PVI                                            | 50 | 50 | 83,000  | HNX  |
| 271 | PVP | CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương                | 50 | 50 | 20,600  | HOSE |
| 272 | PVS | Tổng CTCP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam         | 50 | 50 | 52,900  | HNX  |
| 273 | PVT | Tổng CTCP Vận Tải Dầu Khí                           | 50 | 50 | 36,660  | HOSE |
| 274 | QNP | CTCP Cảng Quy Nhơn                                  | 50 | 50 | 40,000  | HOSE |
| 275 | RCL | CTCP Địa ốc Chợ Lớn                                 | 50 | 50 | 18,000  | HNX  |
| 276 | REE | CTCP Cơ Điện Lạnh                                   | 50 | 50 | 86,710  | HOSE |
| 277 | S4A | CTCP Thủy điện Sê San 4A                            | 50 | 50 | 47,450  | HOSE |
| 278 | S99 | CTCP SCI                                            | 50 | 50 | 10,000  | HNX  |



|     |     |                                                    |    |    |         |      |
|-----|-----|----------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 279 | SAB | Tổng CTCP Bía - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn      | 50 | 50 | 76,050  | HOSE |
| 280 | SAF | CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco                   | 50 | 50 | 83,800  | HNX  |
| 281 | SAM | CTCP SAM HOLDINGS                                  | 40 | 40 | 6,000   | HOSE |
| 282 | SAV | CTCP Hợp tác Kinh tế & Xuất nhập khẩu SAVIMEX      | 50 | 50 | 26,580  | HOSE |
| 283 | SBA | CTCP Sông Ba                                       | 50 | 50 | 39,000  | HOSE |
| 284 | SBG | Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba | 50 | 50 | 15,160  | HOSE |
| 285 | SBT | CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa                   | 50 | 50 | 16,180  | HOSE |
| 286 | SCG | CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG                         | 50 | 50 | 100,100 | HNX  |
| 287 | SCI | CTCP SCI E&C                                       | 50 | 50 | 10,900  | HNX  |
| 288 | SCR | CTCP Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín                     | 40 | 50 | 5,450   | HOSE |
| 289 | SCS | CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn                      | 50 | 50 | 55,800  | HOSE |
| 290 | SD5 | CTCP Sông Đà 5                                     | 50 | 50 | 12,600  | HNX  |
| 291 | SD9 | CTCP Sông Đà 9                                     | 50 | 50 | 17,500  | HNX  |
| 292 | SED | CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam      | 50 | 50 | 38,200  | HNX  |
| 293 | SFC | CTCP Nhiên liệu Sài Gòn                            | 40 | 40 | 28,250  | HOSE |
| 294 | SFG | CTCP Phân Bón Miền Nam                             | 50 | 50 | 13,780  | HOSE |
| 295 | SFI | CTCP Đại lý Vận tải SAFI                           | 50 | 50 | 41,530  | HOSE |
| 296 | SGC | CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang                       | 50 | 50 | 163,200 | HNX  |
| 297 | SGN | CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn                       | 50 | 50 | 111,150 | HOSE |
| 298 | SGT | CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn                  | 30 | 50 | 23,460  | HOSE |
| 299 | SHA | CTCP Sơn Hà Sài Gòn                                | 50 | 50 | 5,650   | HOSE |
| 300 | SHB | Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                    | 50 | 50 | 12,710  | HOSE |
| 301 | SHE | Công ty cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà       | 50 | 50 | 10,420  | HNX  |
| 302 | SHI | CTCP Quốc Tế Sơn Hà                                | 30 | 30 | 14,810  | HOSE |
| 303 | SHN | CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội                        | 50 | 50 | 6,820   | HNX  |
| 304 | SHP | CTCP Thủy điện Miền Nam                            | 50 | 50 | 46,410  | HOSE |
| 305 | SHS | CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội                  | 50 | 50 | 19,630  | HNX  |
| 306 | SIP | CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG                            | 50 | 50 | 69,300  | HOSE |
| 307 | SJD | CTCP Thủy điện Cần Đơn                             | 50 | 50 | 19,300  | HOSE |
| 308 | SJE | CTCP Sông Đà 11                                    | 50 | 50 | 34,000  | HNX  |
| 309 | SJS | CTCP SJ Group                                      | 22 | 22 | 100,000 | HOSE |
| 310 | SKG | CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang            | 40 | 50 | 9,630   | HOSE |
| 311 | SLS | CTCP Mía đường Sơn La                              | 50 | 50 | 239,000 | HNX  |

|     |     |                                                                 |    |    |        |      |
|-----|-----|-----------------------------------------------------------------|----|----|--------|------|
| 312 | SMB | CTCP Bía Sài Gòn - Miền Trung                                   | 50 | 50 | 56,480 | HOSE |
| 313 | SRC | CTCP Cao Su Sao Vàng                                            | 50 | 50 | 32,410 | HOSE |
| 314 | SSB | Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                                       | 50 | 50 | 21,640 | HOSE |
| 315 | SSI | CTCP Chứng khoán SSI                                            | 50 | 50 | 34,120 | HOSE |
| 316 | ST8 | CTCP Đầu tư phát triển ST8                                      | 35 | 35 | 8,860  | HOSE |
| 317 | STB | Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                               | 50 | 50 | 43,810 | HOSE |
| 318 | STG | CTCP Kho Vận Miền Nam                                           | 50 | 50 | 49,270 | HOSE |
| 319 | SVC | CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn                                   | 50 | 50 | 33,410 | HOSE |
| 320 | SVN | CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam                                  | 10 | 10 | 4,600  | HNX  |
| 321 | SVT | CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông                                | 50 | 50 | 11,450 | HOSE |
| 322 | SZB | CTCP Sonadezi Long Bình                                         | 50 | 50 | 53,400 | HNX  |
| 323 | SZC | CTCP Sonadezi Châu Đức                                          | 50 | 50 | 33,700 | HOSE |
| 324 | SZL | CTCP Sonadezi Long Thành                                        | 50 | 50 | 52,450 | HOSE |
| 325 | TA9 | CTCP Xây lắp Thành An 96                                        | 50 | 50 | 17,400 | HNX  |
| 326 | TBC | CTCP Thủy điện Thác Bà                                          | 50 | 50 | 50,110 | HOSE |
| 327 | TCB | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam                               | 50 | 50 | 30,550 | HOSE |
| 328 | TCH | CTCP Đầu Tư Dịch Vụ Tài Chính Hoàng Huy                         | 50 | 50 | 20,000 | HOSE |
| 329 | TCI | CTCP Chứng khoán Thành Công                                     | 50 | 50 | 10,000 | HOSE |
| 330 | TCL | CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng                   | 50 | 50 | 54,470 | HOSE |
| 331 | TCM | CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công                   | 50 | 50 | 29,850 | HOSE |
| 332 | TCO | CTCP TCO Holdings                                               | 30 | 30 | 11,060 | HOSE |
| 333 | TCT | CTCP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh                                   | 50 | 50 | 23,330 | HOSE |
| 334 | TDG | CTCP Đầu tư TDG Global                                          | 30 | 30 | 3,340  | HOSE |
| 335 | TDM | CTCP Nước Thù Dầu Một                                           | 50 | 50 | 57,720 | HOSE |
| 336 | TDP | CTCP Thuận Đức                                                  | 50 | 50 | 44,320 | HOSE |
| 337 | TDT | CTCP Đầu tư và Phát triển TDT                                   | 50 | 50 | 9,300  | HNX  |
| 338 | TEG | CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành                    | 50 | 50 | 5,410  | HOSE |
| 339 | TFC | CTCP Trang                                                      | 40 | 40 | 74,620 | HNX  |
| 340 | THD | CTCP Thaiholdings                                               | 25 | 25 | 39,990 | HNX  |
| 341 | THG | CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang                              | 50 | 50 | 50,800 | HOSE |
| 342 | THT | CTCP Than Hà Tu - Vinacomin                                     | 50 | 50 | 15,900 | HNX  |
| 343 | TIG | CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long                                 | 50 | 50 | 8,100  | HNX  |
| 344 | TIP | CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa                       | 50 | 50 | 29,180 | HOSE |
| 345 | TLD | Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long | 40 | 40 | 6,000  | HOSE |
| 346 | TLG | CTCP Tập đoàn Thiên Long                                        | 50 | 50 | 46,050 | HOSE |

|     |     |                                                 |    |    |         |      |
|-----|-----|-------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 347 | TMB | CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin       | 10 | 50 | 100,100 | HNX  |
| 348 | TMP | CTCP Thủy điện Thác Mơ                          | 50 | 50 | 86,970  | HOSE |
| 349 | TMS | CTCP Transimex                                  | 50 | 50 | 58,370  | HOSE |
| 350 | TN1 | CTCP ROX Key Holdings                           | 50 | 50 | 13,390  | HOSE |
| 351 | TNG | CTCP Đầu tư và Thương mại TNG                   | 50 | 50 | 16,200  | HNX  |
| 352 | TNH | CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH                     | 50 | 50 | 22,830  | HOSE |
| 353 | TNT | CTCP Tập đoàn TNT                               | 10 | 10 | 2,940   | HOSE |
| 354 | TPB | Ngân hàng TMCP Tiên Phong                       | 50 | 50 | 20,150  | HOSE |
| 355 | TRA | CTCP Traphaco                                   | 50 | 50 | 98,280  | HOSE |
| 356 | TRC | CTCP Cao Su Tây Ninh                            | 50 | 50 | 63,500  | HOSE |
| 357 | TSB | CTCP Ác quy Tia Sáng                            | 50 | 50 | 52,800  | HNX  |
| 358 | TTA | CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành | 50 | 50 | 16,000  | HOSE |
| 359 | TV2 | CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2                     | 50 | 50 | 41,270  | HOSE |
| 360 | TV4 | CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4                     | 40 | 40 | 17,800  | HNX  |
| 361 | TVD | CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin                 | 40 | 50 | 15,800  | HNX  |
| 362 | TVS | CTCP Chứng khoán Thiên Việt                     | 50 | 50 | 30,290  | HOSE |
| 363 | TVT | Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP                  | 50 | 50 | 22,680  | HOSE |
| 364 | TYA | Công ty cổ phần Dây và Cáp điện TAYA Việt Nam   | 50 | 50 | 22,680  | HOSE |
| 365 | UIC | CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO      | 50 | 50 | 62,400  | HOSE |
| 366 | UNI | CTCP Đầu Tư Và Phát Triển Sao Mai Việt          | 45 | 45 | 7,550   | HNX  |
| 367 | VC3 | CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông                       | 30 | 30 | 26,780  | HNX  |
| 368 | VC7 | CTCP Tập đoàn BGI                               | 50 | 50 | 7,500   | HNX  |
| 369 | VCA | CTCP Thép VICASA - VNSTEEL                      | 50 | 50 | 14,420  | HOSE |
| 370 | VCB | Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam            | 50 | 50 | 111,800 | HOSE |
| 371 | VCC | CTCP Vinaconex 25                               | 50 | 50 | 10,800  | HNX  |
| 372 | VCG | Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây Dựng Việt Nam   | 50 | 50 | 24,310  | HOSE |
| 373 | VCI | CTCP Chứng Khoán Bản Việt                       | 50 | 50 | 46,670  | HOSE |
| 374 | VCS | CTCP VICOSTONE                                  | 50 | 50 | 85,100  | HNX  |
| 375 | VDP | CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA               | 40 | 40 | 39,430  | HOSE |
| 376 | VDS | CTCP Chứng khoán Rồng Việt                      | 50 | 50 | 15,250  | HOSE |
| 377 | VFG | CTCP Khử trùng Việt Nam                         | 50 | 50 | 102,180 | HOSE |
| 378 | VFS | CTCP Chứng khoán Nhất Việt                      | 45 | 45 | 16,500  | HNX  |
| 379 | VGC | Tổng công ty Viglacera - CTCP                   | 50 | 50 | 39,400  | HOSE |
| 380 | VGP | CTCP Cảng Rau Quả                               | 50 | 50 | 41,000  | HNX  |

|     |     |                                                 |    |    |         |      |
|-----|-----|-------------------------------------------------|----|----|---------|------|
| 381 | VGS | CTCP Ống thép Việt Đức VG PIPE                  | 50 | 50 | 48,300  | HNX  |
| 382 | VHC | CTCP Vĩnh Hoàn                                  | 50 | 50 | 50,700  | HOSE |
| 383 | VHE | CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam            | 30 | 30 | 3,000   | HNX  |
| 384 | VHM | CTCP Vinhomes                                   | 50 | 50 | 50,000  | HOSE |
| 385 | VIB | Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam   | 50 | 50 | 25,150  | HOSE |
| 386 | VIC | Tập đoàn VINGROUP - CTCP                        | 45 | 45 | 55,560  | HOSE |
| 387 | VID | CTCP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông     | 10 | 50 | 7,000   | HOSE |
| 388 | VIF | Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP         | 50 | 50 | 23,100  | HNX  |
| 389 | VIP | CTCP vận tải xăng dầu VIPCO                     | 50 | 50 | 19,630  | HOSE |
| 390 | VIX | CTCP Chứng khoán VIX                            | 50 | 50 | 13,020  | HOSE |
| 391 | VJC | CTCP Hàng không VIETJET                         | 50 | 50 | 103,800 | HOSE |
| 392 | VMC | CTCP Vimeco                                     | 50 | 50 | 9,700   | HNX  |
| 393 | VMD | CTCP Y Dược phẩm VIMEDIMEX                      | 50 | 50 | 21,900  | HOSE |
| 394 | VMS | CTCP Phát triển Hàng hải                        | 50 | 50 | 30,690  | HNX  |
| 395 | VNC | Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol            | 50 | 50 | 58,800  | HNX  |
| 396 | VND | CTCP Chứng Khoán VNDirect                       | 50 | 50 | 19,760  | HOSE |
| 397 | VNF | CTCP VINAFREIGHT                                | 50 | 50 | 19,500  | HNX  |
| 398 | VNG | CTCP Du lịch Thành Thành Công                   | 35 | 35 | 9,300   | HOSE |
| 399 | VNL | Công ty cổ phần Logistics Vinalink              | 50 | 50 | 26,780  | HOSE |
| 400 | VNM | CTCP Sữa Việt Nam                               | 50 | 50 | 86,060  | HOSE |
| 401 | VNR | Tổng CTCP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam        | 50 | 50 | 31,000  | HNX  |
| 402 | VNS | CTCP Ánh Dương Việt Nam                         | 50 | 50 | 13,520  | HOSE |
| 403 | VOS | CTCP Vận tải Biển Việt Nam                      | 50 | 50 | 12,050  | HOSE |
| 404 | VPB | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng             | 50 | 50 | 25,000  | HOSE |
| 405 | VPD | CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam               | 50 | 50 | 34,190  | HOSE |
| 406 | VPG | CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát | 40 | 50 | 9,860   | HOSE |
| 407 | VPI | CTCP Đầu tư Văn Phú - Invest                    | 27 | 27 | 56,110  | HOSE |
| 408 | VPS | CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam                   | 50 | 50 | 11,180  | HOSE |
| 409 | VRC | CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC                 | 35 | 35 | 11,250  | HOSE |
| 410 | VRE | CTCP Vincom Retail                              | 50 | 50 | 24,760  | HOSE |
| 411 | VSA | CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam                   | 50 | 50 | 30,900  | HNX  |
| 412 | VSC | CTCP Container Việt Nam                         | 50 | 50 | 22,880  | HOSE |
| 413 | VSH | CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh             | 50 | 50 | 65,000  | HOSE |
| 414 | VSI | CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước          | 50 | 50 | 21,120  | HOSE |
| 415 | VTO | CTCP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco                    | 50 | 50 | 11,550  | HOSE |
| 416 | VTP | Tổng CTCP Bưu chính Viettel                     | 50 | 50 | 108,200 | HOSE |
| 417 | VTZ | CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành     | 50 | 50 | 18,520  | HNX  |
| 418 | WCS | CTCP Bến xe Miền Tây                            | 50 | 50 | 424,600 | HNX  |

|     |     |                                     |    |    |        |      |
|-----|-----|-------------------------------------|----|----|--------|------|
| 419 | YBM | CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái | 40 | 50 | 14,170 | HOSE |
| 420 | YEG | CTCP Tập đoàn Yeah1                 | 35 | 35 | 11,150 | HOSE |

- Danh sách này được áp dụng từ ngày 11/04/2025
- Chỉ những chứng khoán trong danh sách này mới được tính làm tài sản thế chấp
- PHS có thể tạm dừng giao dịch ký quỹ mới ở những mã trên đây, hoặc thay đổi danh sách này bất cứ lúc nào mà không cần báo trước.

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CHEN CHIA KEN**